BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÍ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	2 - 6
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quí 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	7 - 12
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp quí 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	13 - 14
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quí 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	15 - 43

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**936.223.645.356**	**971.391.898.914**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**178.302.211.481**	**195.790.329.750**
1. Tiền mặt tại quỹ	111		4.280.778.035	4.185.714.553
2. Tiền gửi ngân hàng	112		115.834.692.819	29.786.927.197
3. Tiền đang chuyển	113		998.540.627	6.787.688.000
4. Các khoản tương đương tiền	114		57.188.200.000	155.030.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**405.138.299.981**	**500.909.260.377**
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		25.184.527.417	52.370.513.037
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		382.358.979.176	449.779.434.732
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.405.206.612)	(1.240.687.392)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**333.556.858.371**	**268.626.451.500**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	154.140.476.997	153.318.397.224
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	67.973.963.236	23.525.257.064
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		357.413.442	1.082.735.331
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.5	136.895.315.529	104.060.292.996
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(25.810.310.833)	(13.360.231.115)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**2.361.141.543**	**1.746.684.421**
1. Hàng mua đang đi đường	141			
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		2.245.727.356	1.658.511.044
3. Công cụ, dụng cụ	143		115.414.187	88.173.377
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144			
5. Hàng hoá	145			
6. Hàng gửi đi bán	146			
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.865.133.980**	**4.319.172.866**
1. Tạm ứng	151		14.819.469.492	2.889.902.962
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	152	V.8	150.755.909	59.952.272
3. Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	154		1.110.325.058	204.387.782
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155	V.9	784.583.521	1.164.929.850
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
6. Tài sản ngắn hạn khác	158			

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**501.494.288.542**	**490.005.182.050**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**201**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	203			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204			
4. Phải thu dài hạn khác	205			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206			
II. Tài sản cố định	**210**		**81.610.548.542**	**70.054.678.297**
1. Tài sản cố định hữu hình	211	V.10	36.229.380.478	24.480.044.436
Nguyên giá	*212*		*67.927.617.236*	*53.236.723.367*
Giá trị hao mòn lũy kế	*213*		*(31.698.236.758)*	*(28.756.678.931)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	-
Nguyên giá	*215*			
Giá trị hao mòn lũy kế	*216*			
3. Tài sản cố định vô hình	217	V.11	45.381.168.064	45.574.633.861
Nguyên giá	*218*		*46.147.404.000*	*46.147.404.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*219*		*(766.235.936)*	*(572.770.139)*
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**220**		**391.446.351.085**	**392.990.029.085**
1. Đầu tư vào công ty con	221	V.12	9.180.000.000	9.180.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	222			
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	223	V.13	118.142.700.000	117.192.700.000
4. Đầu tư dài hạn khác	228	V.14	266.880.536.111	267.396.651.111
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229	V.15	(2.756.885.026)	(779.322.026)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**			
V. Tài sản dài hạn khác	**240**		**21.442.625.388**	**19.965.711.141**
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		10.200.000.000	6.200.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		4.423.356.005	5.300.907.630
3. Chi phí trả trước dài hạn	243	V.16	6.819.269.383	8.464.803.511
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244			
5. Tài sản dài hạn khác	248			
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.17**	**6.994.763.527**	**6.994.763.527**
Nguyên giá	241		6.994.763.527	6.994.763.527
Giá trị hao mòn lũy kế	242			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.437.717.933.898**	**1.461.397.080.964**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**805.257.580.978**	**794.788.316.594**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**139.575.599.078**	**239.459.160.449**
1. Vay ngắn hạn	311	V.18	-	100.000.000.000
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312			
3. Phải trả người bán	313	V.19	68.867.368.099	61.191.870.268
4. Người mua trả tiền trước	314	V.20	2.596.727.307	1.745.550.263
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	V.21	17.908.940.372	24.375.671.022
6. Phải trả người lao động	316		653.807.919	25.187.496.650
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.22	47.900.152.163	25.540.824.208
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	V.23	1.648.603.218	1.417.748.038
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	319.1			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2			
II. Nợ dài hạn	**320**		**5.418.024.967**	**9.845.044.395**
1. Vay dài hạn	321			
2. Nợ dài hạn	322			
3. Phát hành trái phiếu	323			
4. Phải trả dài hạn người bán	324			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325			
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326			
7. Phải trả dài hạn khác	327		342.163.136	342.163.136
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328	V.24	688.277.518	731.333.965
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
10. Doanh thu chưa thực hiện		V.25	4.387.584.313	8.771.547.294
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
III. Dự phòng nghiệp vụ	**330**	**V.26**	**660.152.008.424**	**544.517.796.902**
1. Dự phòng phí	331		363.229.594.444	278.318.419.396
2. Dự phòng toán học	332			
3. Dự phòng bồi thường	333		141.231.569.058	122.705.081.721
4. Dự phòng giao động lớn	334		155.690.844.922	143.494.295.785
5. Dự phòng chia lãi	335			
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336			
IV. Nợ khác	**340**		**111.948.509**	**966.314.848**
1. Chi phí phải trả	341	V.27	111.948.509	966.314.848
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343			

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**632.460.352.920**	**666.608.764.370**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.28**	**632.460.352.920**	**666.608.764.370**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.1		114.375.000.000	114.375.000.000
3.	Cổ phiếu quỹ	411.2		(201.068.212)	(201.068.212)
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	(57.044.594)
6.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.3			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	414		16.142.724.236	15.377.483.028
8.	Quỹ dự phòng tài chính	415			
9.	Quỹ dự trữ bắt buộc	416		15.814.608.483	15.814.608.483
10.	Quỹ dự trữ tự nguyện	417			
11.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4			
12.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		36.329.088.413	71.299.785.665
13.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419			
14.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**			
1.	Nguồn kinh phí	425			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	428			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1.437.717.933.898**	**1.461.397.080.964**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm		239.490.120.699	196.270.976.370
6.	Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
7.	Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
8.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		8.570,46	6.231,62
	Euro (EUR)		35.800,04	492,83
	Bảng Anh (£)		383,39	386,51
9.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
10.	Cổ phiếu lưu hành			
11.	Cổ tức phải trả			

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thu Hiền	Đỗ Quang Khánh	Nguyễn Trường Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quí II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1. Thu phí bảo hiểm gốc	**01**		**253.632.493.871**	**484.413.120.022**	**281.381.565.351**
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	**02**		**11.187.631.623**	**33.655.907.935**	**26.525.454.235**
3. Các khoản giảm trừ	**03**		**60.520.817.396**	**111.517.390.043**	**75.843.160.188**
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04		52.566.431.772	100.212.786.238	72.940.356.843
- Giảm phí bảo hiểm	05		6.795.365.590	8.030.824.534	149.361.576
- Hoàn phí bảo hiểm	06		1.159.020.034	3.273.779.271	2.753.441.769
- Các khoản giảm trừ khác	07		-		
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	**08**		**43.651.900.327**	**84.911.175.048**	**34.044.106.412**
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**09**		**11.932.666.301**	**23.863.750.775**	**16.424.060.146**
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**		**1.687.695.902**	**1.865.509.324**	**3.244.646.754**
- Thu nhận tái bảo hiểm	11		-	112.674.936	
- Thu nhượng tái bảo hiểm	12		-		
- Thu khác (Giám định, đại lý)	13		1.687.695.902	1.752.834.388	3.244.646.754
7. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=01+02-03+/-08+09+10)	**14**	**VI.1**	**174.267.769.974**	**347.369.722.965**	**217.688.459.886**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
			Quý 2.2011	Năm nay	Năm trước
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	**15**		**94.679.258.554**	**152.081.867.771**	**81.549.153.365**
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	**16**		**4.661.339.333**	**11.547.037.073**	**7.661.101.749**
10. Các khoản giảm trừ	**17**		**50.461.898.077**	**59.798.563.790**	**18.835.057.251**
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		49.814.149.439	58.309.838.237	18.490.480.354
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		-	50.000.000	344.576.897
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		647.748.638	1.438.725.553	
11. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16-17)	**21**		**48.878.699.810**	**103.830.341.054**	**70.375.197.863**
12. Chi bồi thường từ dự phòng giao động lớn	**22**		-		
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	**23**		**(2.311.832.225)**	**18.526.487.337**	**23.337.714.371**
14. Số trích dự phòng giao động lớn trong năm	**24**		**9.646.882.520**	**12.196.549.137**	**2.265.341.934**
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**25**		**28.005.687.788**	**51.786.930.359**	**31.041.265.919**
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	***26***		***24.743.610.662***	***43.608.911.609***	***24.479.737.831***
+ Chi hoa hồng	27		20.844.739.088	37.968.491.329	18.985.612.397
+ Chi giám định tổn thất	28		1.463.633.699	2.192.897.013	1.839.331.277
+ Chi đòi người thứ 3	29		-		
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30		-		11.829.091
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		40.682.954	40.682.954	529.091
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		996.379.050	1.228.744.153	1.995.394.007
+ Chi khác	33		1.398.175.871	2.178.096.160	1.647.041.968

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	*34*		*2.603.692.780*	*7.519.634.404*	*6.561.528.088*
+ Chi hoa hồng	35		2.368.192.566	6.501.568.934	6.294.358.311
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36		-		
+ Chi khác	38		235.500.214	1.018.065.470	267.169.777
- Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*39*		*658.384.346*	658.384.346	
- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	*40*		-		
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+/-23+24+25)	**41**		**84.219.437.893**	**186.340.307.887**	**127.019.520.087**
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)	**42**		**90.048.332.081**	**161.029.415.078**	**90.668.939.799**
18. Chi phí bán hàng	**43**	**VI.2**	**6.586.657.016**	**12.087.496.408**	**5.306.258.286**
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**44**	**VI.3**	**80.316.023.518**	**136.783.111.117**	**80.237.938.855**
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-43-44)	**45**		**3.145.651.547**	**12.158.807.553**	**5.124.742.658**
21. Doanh thu hoạt động tài chính	**46**	**VI.4**	**33.336.724.051**	**58.690.425.623**	**45.006.689.747**
22. Chi phí hoạt động tài chính	**47**	**VI.5**	**9.892.171.583**	**22.484.026.268**	**14.365.611.288**
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)	**51**		**23.444.552.468**	**36.206.399.355**	**30.641.078.459**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
24. Thu nhập hoạt động khác	52		107.151.979	108.456.047	1.500.562
25. Chi phí hoạt động khác	53		69.283.799	444.905.014	1.437.172
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54		37.868.180	(336.448.967)	63.390
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54)	55		26.628.072.195	48.028.757.941	35.765.884.507
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	V.21	6.391.862.048	11.715.558.485	8.043.942.377
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1				
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (58=55-51-57)	61		20.236.210.147	36.313.199.456	27.721.942.130
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	450	807	616

Ghi chú: Năm 2010, Tổng Công ty không lập Báo cáo tài chính theo Quý nên không có số liệu Quý 2 để so sánh.

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thu Hiền	Đỗ Quang Khánh	Nguyễn Trường Giang

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
I.	**Thuế** (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	**10**	**23.210.741.172**	**40.584.983.773**	**46.671.368.094**	**17.124.356.851**
1.	Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ	11	6.054.891.417	25.318.632.518	26.670.102.489	4.703.421.446
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	14				-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	16.833.902.465	11.715.558.485	17.857.622.684	10.691.838.266
6.	Thuế thu nhập cá nhân	16	45.033.795	1.552.035.594	574.058.111	1.023.011.278
7.	Thuế tài nguyên	17				-
8.	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18				-
9.	Các loại thuế khác	19	276.913.495	1.998.757.176	1.569.584.810	706.085.861
-	Thuế môn bài	20				-
-	Thuế nhà thầu	21	276.913.495	1.998.757.176	1.569.584.810	706.085.861

II.	**Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)**	**30**	-	-	-	-
1.	Các khoản phụ thu	31				
2.	Các khoản phí, lệ phí	32				-
3.	Các khoản khác	33				-
						-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**23.210.741.172**	**40.584.983.773**	**46.671.368.094**	**17.124.356.851**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 23.210.741.172
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 16.833.902.465

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thu Hiền	Đỗ Quang Khánh	Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*48.028.757.941*	*35.765.884.507*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.778.968.624	2.366.808.394
- Các khoản dự phòng	03		131.226.373.460	62.138.804.249
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.753.802.797)	(30.352.761.581)
- Chi phí lãi vay	06		4.548.110.546	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*133.828.407.774*	*69.918.735.569*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.115.288.272)	(26.409.226.942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(614.457.122)	(338.407.084)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.784.268.573)	15.461.786.699
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.554.730.491	593.346.273
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.548.110.546)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.857.622.684)	(11.123.694.736)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.896.923.510	7.298.247.587
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.724.453.980)	(10.292.153.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***26.635.860.598***	***45.108.633.818***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.334.838.869)	(18.287.948.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(497.427.185.000)	(418.324.216.121)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		595.493.755.556	342.626.095.222
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.030.000.000)	(42.396.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6.435.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.640.369.898	10.897.462.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***96.777.101.585***	***(125.485.107.347)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	150.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.901.080.452)	(2.412.938.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(140.901.080.452)***	***147.587.061.843***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(17.488.118.269)**	**67.210.588.314**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**195.790.329.750**	**96.882.678.336**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**178.302.211.481**	**164.093.266.650**

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thu Hiền	Đỗ Quang Khánh	Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB do Uỷ ban nhân dân TP.Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998. Tổng Công ty đã được cổ phần hoá và trở thành doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2007 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 41A GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày.
- Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng Việt Nam
- Số cổ phần đã đăng ký 45.000.000 cổ phần
- Tổng Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần đăng ký tại Sở chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2011 với mã chứng khoán là PTI.
- Cơ cấu vốn cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	***291.344.890.000***	***64,74***
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.729.000.000	36,16
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	39.690.000.000	8, 82
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	31.752.000.000	7,06
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	23.119.120.000	5,14
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	9.347.590.000	2,08
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	7.484.590.000	1,66
Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông	9.347.590.000	2,08
Công ty Tài chính Bưu điện	7.875.000.000	1,75
Cổ đông khác	***158.655.110.000***	***35,26***
Cộng	**450.000.000.000**	**100,00**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bảo hiểm gốc:
  + Bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm tai nạn con người;
  + Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
  + Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không;
  + Bảo hiểm trách nhiệm chung;
  + Bảo hiểm xe cơ giới;
  + Bảo hiểm cháy nổ;
  + Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

- Kinh doanh tái bảo hiểm: nhận và nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Giám định tổn thất.
- Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty có 780 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 630 nhân viên).

5. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tổng Công ty có 25 Công ty trực thuộc trên cả nước:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*
1) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hồ Chí Minh	Số 6-8-10 Lô C7 đường Phan Xích Long Phường 7, quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh
2) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng	213-215 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
4) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hải Phòng	Tầng 7 Tòa nhà Trung tâm Thương mại, số 22 Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
5) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bắc Trung Bộ	26 Nguyễn Thái Học, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
6) Công ty Bảo hiểm Bưu điện khu vực phía Bắc	146 Đường Nguyễn Tất Thành, Trưng Vương, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
7) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đồng Nai	Số R78, Võ Thị Sáu nối dài, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
8) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Tây Nguyên	27 Trần Khánh Dư, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk
9) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Nam Trung Bộ	Số 12E đường Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
10) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Cà Mau	43 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
11) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định	Tầng 4 số 2 Trần Thị Kỷ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
12) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Dương	Số 445- Tổ 16 khu 1, Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
13) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Quảng Ninh	156B tầng 3 tòa nhà Đại Hải, Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
14) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thanh Hoá	Lô 29, khu tầng 4, Đường Bà Triệu, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa
15) Công ty Bảo hiểm Bưu điện KV Bình Trị Thiên	Tầng 2, toà nhà 51 Hai Bà Trưng, TP.Huế
16) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thăng Long	100 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*
17) Công ty Bảo hiểm Bưu điện An Giang	Số 5/2 Đường Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
18) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Long An	Số 113 Hùng Vương, Phường 2, Thị xã Tân An, Tỉnh Long An
19) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Vĩnh Phúc	Số 2, đường Ngô Quyền, thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
20) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Sài Gòn	Phòng 3 – 2, tầng 3, tòa nhà Gilimex , 24C Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
21) Công ty Bảo hiểm Bưu điệnn Bắc Ninh	16 đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
22) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Lào Cai	Số 12, Đường Hoàng Liên, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
23) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Nam Sông Hồng	Số 08, Đường Lê Đại Hành, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
24) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bến Thành	216 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
25) Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội	Số A4 D6 Khu đô thị mới Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001, Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán áp dụng việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng.

Chi phí phát triển đại lý

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Các phương pháp Tổng Công ty áp dụng đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 13120/BTC-BH ngày 03 tháng 11 năm 2008. Cụ thể như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong kỳ tài chính. Mức trích lập trong kỳ là 3% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

16. Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010 : 18.932 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hoạt động bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt . Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng thì số tiền đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngà 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Hoạt động nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanht thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.280.778.035	4.185.714.553
Tiền gửi ngân hàng	115.834.692.819	29.786.927.197
Tiền đang chuyển	998.540.627	6.787.688.000
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	57.188.200.000	155.030.000.000
Cộng	**178.302.211.481**	**195.790.329.750**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		25.184.527.417		52.370.513.037
- *HBB*	*499.000*	*4.239.659.227*		
- *SHB*	*20.000*	*162.243.000*		
- *VSH*	*660.000*	*5.691.802.279*		
- *TCM*	*5*	*102.006*	*22.985*	*468.936.000*
- *VFA*	*500.000*	*5.075.000.000*	*500.000*	*5.075.000.000*
- *VNR*	*1.000.000*	*10.015.720.905*	*1.000.000*	*10.015.720.905*
- *EVE*			*21.850*	*1.016.500.000*
- *GMD*			*100.550*	*3.432.014.425*
- *HDC*			*6*	*294.997*
- *ITC*			*85.000*	*2.148.237.900*
- *PVD*			*150.000*	*8.154.571.590*
- *PVF*			*68.500*	*1.659.216.810*
- *PVS*			*336.700*	*6.509.367.540*
- *PVX*			*350.000*	*8.012.520.040*
- *SSI*			*180.000*	*5.876.158.860*
- *VND*			*66*	*1.973.970*
Đầu tư ngắn hạn khác *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)*		382.358.979.176		449.779.434.732
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.405.206.612)		(1.240.687.392)
Cộng		**405.138.299.981**		**500.909.260.377**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu HBB, SHB, VSH tăng do mua thêm.
- Các cổ phiếu khác giảm do bán một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu mà Tổng Công ty sở hữu.

Tình hình biến động giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	1.240.687.392
Trích lập dự phòng bổ sung	1.164.519.220
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối kỳ	**2.405.206.612**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	112.074.150.009	111.463.175.559
Phải thu về nhận tái bảo hiểm	24.161.620.407	11.192.466.764
Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	17.607.706.581	30.369.754.901
Phải thu khách hàng khác	297.000.000	293.000.000
Cộng	**154.140.476.997**	**153.318.397.224**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	64.727.877.365	21.962.226.999
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	152.289.919	302.421.587
Trả trước cho nhà cung cấp khác	3.093.795.952	1.260.608.478
Cộng	**67.973.963.236**	**23.525.257.064**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	62.904.531.330	54.276.098.432
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành	5.614.181.754	5.614.181.754
Đặt cọc hợp đồng uỷ thác mua bán trái phiếu	19.500.000.000	19.500.000.000
Phải thu bồi thường giám định hộ	10.527.844.952	4.648.202.432
Phí bảo hiểm đại lý Vnpost	12.724.406.052	6.207.094.755
Đặt cọc thuê văn phòng PTI Hà Nội và mua ô tô		2.233.716.363
Ước thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6.411.755.361	
Các khoản phải thu khác	19.212.596.080	11.580.999.260
Cộng	**136.895.315.529**	**104.060.292.996**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	5.370.210.705	1.156.748.049
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.932.617.499	1.955.727.864
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	10.596.283.803	1.515.873.799
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.911.198.826	8.731.881.403
Cộng	**25.810.310.833**	**13.360.231.115**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	13.360.231.115
Trích lập dự phòng bổ sung	12.450.079.718
Số cuối kỳ	**25.810.310.832**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.245.727.356	1.658.511.044
Công cụ, dụng cụ	115.414.187	88.173.377
Cộng	**2.361.141.543**	**1.746.684.421**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê nhà	150.755.909	
Chi phí khác		59.952.272
Cộng	**150.755.909**	**59.952.272**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa		35.102.386
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	118.241.593	10.677.552
Các loại thuế khác nộp thừa	666.341.928	1.119.149.912
Cộng	**784.583.521**	**1.164.929.850**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.838.273.530	194.205.336	31.058.659.197	14.145.585.304	53.236.723.367
Mua sắm mới		16.990.909	12.908.150.352	2.409.697.608	15.334.838.869
Thanh lý			(643.945.000)		(643.945.000)
Số cuối kỳ	**7.838.273.530**	**211.196.245**	**43.322.864.549**	**16.555.282.912**	**67.927.617.236**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	395.347.499	110.188.826	17.411.484.049	10.839.658.557	28.756.678.931
Khấu hao	196.333.074	9.864.008	2.516.333.250	862.972.495	3.585.502.827
Thanh lý			(643.945.000)		(643.945.000)
Số cuối kỳ	**591.680.573**	**120.052.834**	**19.283.872.299**	**11.702.631.052**	**31.698.236.758**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.442.926.031	84.016.510	13.647.175.148	3.305.926.747	24.480.044.436
Số cuối kỳ	**7.246.592.957**	**91.143.411**	**24.038.992.250**	**4.852.651.860**	**36.229.380.478**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	44.795.404.000	1.352.000.000	46.147.404.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**44.795.404.000**	**1.352.000.000**	**46.147.404.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		572.770.139	572.770.139
Khấu hao		193.465.797	193.465.797
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**-**	**766.235.936**	**766.235.936**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.795.404.000	513.229.861	45.574.633.861
Số cuối kỳ	**44.795.404.000**	**585.764.064**	**45.381.168.064**

12. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500600975 ngày 12 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam 9.180.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ vào Công ty con.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	49%	88.200.000.000	49%	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Chăm Pa	40%	11.700.000.000	40%	11.700.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử	21,3%	14.292.700.000	21,3%	14.292.700.000
Công ty Cổ phần IBS Việt Nam	30%	3.950.000.000	30%	3.000.000.000
Cộng		**118.142.700.000**		**117.192.700.000**

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		82.145.000.000		66.815.000.000
- *Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*100.000*	*1.110.000.000*	*100.000*	*1.110.000.000*
- *Công ty CP Fecon Việt Nam*	*3.000*	*60.000.000*	*3.000*	*60.000.000*
- *Công ty CP Trúc Thôn*	*300.000*	*3.600.000.000*	*300.000*	*3.600.000.000*
- *Công ty CP Chế biến Thuỷ sản Út Xi*	*1.000.000*	*15.000.000.000*	*1.000.000*	*15.000.000.000*
- *Công ty CP Du lịch Bưu điện*		*2.940.000.000*		*2.940.000.000*
- *Công ty CP Dịch vụ số liệu Toàn Cầu*		*17.080.000.000*		*17.080.000.000*
- *Công ty CP Huawei VN*		*5.800.000.000*		*5.800.000.000*
- *Công ty CP Công nghệ Viễn thông Thế hệ mới*		*750.000.000*		*750.000.000*
- *Công ty CP Bất động sản Phương Nam*		*14.900.000.000*		*14.900.000.000*
- *Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông*		*625.000.000*		*625.000.000*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- *Công ty CP Thăng Long Xanh*				*4.950.000.000*
- *Công ty Tài chính CP Xi măng*		*20.280.000.000*		
Đầu tư trái phiếu		11.000.000.000		31.000.000.000
- *Trái phiếu Chính phủ, đáo hạn ngày 15/04/2012, lãi suất 8,1%/năm*		*1.000.000.000*		*1.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, đáo hạn ngày 30/06/2011, lãi suất libor + 2,4%/năm*				*20.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, đáo hạn ngày 25/09/2011, lãi suất libor + 2,8%/năm*		*10.000.000.000*		*10.000.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm trở lên		7.240.095.833		7.147.695.833
Uỷ thác danh mục đầu tư		6.924.777.778		19.849.777.778
- *Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen*		*1.924.777.778*		*4.849.777.778*
- *Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (VFM)*		*5.000.000.000*		*5.000.000.000*
- *Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB*				*10.000.000.000*
Cho vay uỷ thác		78.583.875.000		76.397.390.000
- *Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam*		*34.264.000.000*		*35.264.000.000*
- *Công ty Tài chính Bưu điện*				*1.500.000.000*
- *Công ty CP Tập đoàn Đầu tư IPA*		*2.000.000.000*		
- *Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam*		*22.900.000.000*		*23.500.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế VN*		*18.919.875.000*		*16.133.390.000*
- *Công ty CP Du lịch Bưu điện*		*500.000.000*		
Đầu tư vào đơn vị khác		80.986.787.500		66.186.787.500
- *Công ty CP Bất động sản Bưu điện - Dự án kinh doanh Bất động sản*		*70.614.062.500*		*55.814.062.500*
- *Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 HN*		*10.372.725.000*		*10.372.725.000*
Cộng		**266.880.536.111**		**267.396.651.111**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	1.977.563.000	
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	779.322.026	779.322.026
Cộng	**2.756.885.026**	**779.322.026**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	779.322.026
Trích lập dự phòng bổ sung	1.977.563.000
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối kỳ	**2.756.885.026**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	929.384.371	636.895.459	978.686.984	587.592.846
Chi phí thuê nhà	2.032.701.871	3.060.848.373	2.899.837.730	2.193.712.514
Chi phí phát triển đại lý	4.268.513.535	1.212.478.935	1.764.845.314	3.716.147.156
Chi phí truyền thông và phát triển thương hiệu	460.764.600		230.382.300	230.382.300
Các khoản chi phí khác	773.439.134		682.004.567	91.434.567
Cộng	**8.464.803.511**	**4.910.222.767**	**6.555.756.895**	**6.819.269.383**

17. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng lâu dài 909,8 m2 đất tại phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ586180 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2011.

18. Vay và nợ ngắn hạn

Số đầu năm là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất 17,3%/năm đã đáo hạn trong kỳ. Chi tiết số phát sinh như sau:

Số đầu năm	100.000.000.000
Số tiền vay phát sinh	
Số tiền vay đã trả	(100.000.000.000)
Số cuối kỳ	**0**

19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	24.109.334.539	22.431.239.065
- *Phải trả về bồi thường*	*14.520.677.455*	*13.971.646.835*
- *Phải trả về hoa hồng*	*8.679.879.110*	*7.264.152.769*
- *Phải trả về phí giám định tổn thất*	*791.777.141*	*766.757.855*
- *Phải trả về chi đề phòng hạn chế tổn thất*	*64.427.500*	*284.233.900*
- *Phải trả khác*	*52.573.333*	*144.447.706*
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	18.085.389	18.085.389
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	7.752.324.739	4.100.611.702
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	34.933.850.429	25.210.211.894
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	1.472.331.590	5.466.502.032
Phải trả cho nhà cung cấp khác	581.441.413	3.965.220.186
Cộng	**68.867.368.099**	**61.191.870.268**

20. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.703.421.446	6.089.993.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.691.838.266	16.833.902.465
Thuế thu nhập cá nhân	1.141.252.871	55.711.347
Các loại thuế khác	1.372.427.789	1.396.063.407
Cộng	**17.908.940.372**	**24.375.671.022**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.028.757.941	35.765.884.507
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.166.524.000)	(3.590.115.000)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		*36.667.000*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(1.166.524.000)*	*(3.626.782.000)*
Thu nhập chịu thuế	46.862.233.941	32.175.769.507
Thu nhập được miễn thuế		
Thu nhập tính thuế	46.862.233.941	32.175.769.507
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***11.715.558.485***	***8.043.942.377***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**11.715.558.485**	**8.043.942.377**

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Bảo hiểm xã hội	277.429.686	143.668.845
Bảo hiểm y tế	74.638.635	31.163.759
Bảo hiểm thất nghiệp	78.643.290	59.108.008
Kinh phí công đoàn	1.295.179.707	1.533.293.382
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.733.861.000	3.146.285.952
Tạm ứng thấu chi cho VNDirect		11.651.028.972
Thuế nhà thầu tạm giữ		2.298.968.685
Thu phí của VNPost chưa đối chiếu	5.907.801.752	
Các khoản khác	10.530.598.093	6.677.306.605
Cộng	**47.900.152.163**	**25.540.824.208**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	704.893.768	550.000.000	882.600.000	372.293.768
Quỹ phúc lợi	712.854.270	2.000.000.000	1.436.544.820	1.276.309.450
Cộng	**1.417.748.038**	**2.550.000.000**	**2.319.144.820**	**1.648.603.218**

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	731.333.965	547.474.422
Số trích lập bổ sung		284.202.893
Số đã chi	(43.056.447)	(100.343.350)
Số cuối kỳ	**688.277.518**	**731.333.965**

25. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản phí hợp đồng bảo hiểm gốc đã thu được nhưng chưa phát sinh trách nhiệm.

26. Dự phòng nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phí	363.229.594.444	278.318.419.396
Dự phòng bồi thường	141.231.569.058	122.705.081.721
Dự phòng giao động lớn	155.690.844.922	143.494.295.785
Cộng	**660.152.008.424**	**544.517.796.902**

27. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê nhà		795.144.000
Chi phí khác	111.948.509	171.170.848
Cộng	**111.948.509**	**966.314.848**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	300.000.000.000	114.375.000.000	(201.068.212)	(158.852.450)	14.937.483.028	12.044.101.089	40.903.532.291	481.900.195.746
Cổ đông góp vốn	150.000.000.000							150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước							76.524.120.768	76.524.120.768
Trích lập các quỹ trong năm trước					440.000.000	3.770.507.394	(10.127.867.394)	(5.917.360.000)
Chia cổ tức năm trước							(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn				101.807.856				101.807.856
Số dư cuối năm trước	**450.000.000.000**	**114.375.000.000**	**(201.068.212)**	**(57.044.594)**	**15.377.483.028**	**15.814.608.483**	**71.299.785.665**	**666.608.764.370**
Số dư đầu kỳ này	450.000.000.000	114.375.000.000	(201.068.212)	(57.044.594)	15.377.483.028	15.814.608.483	71.299.785.665	666.608.764.370
Lợi nhuận trong kỳ này							36.313.199.456	36.313.199.456
Trích lập các quỹ trong kỳ này					765.241.208		(3.795.241.208)	(3.030.000.000)
Chia cổ tức kỳ này							(67.488.655.500)	(67.488.655.500)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước				57.044.594				57.044.594
Số dư cuối kỳ này	**450.000.000.000**	**114.375.000.000**	**(201.068.212)**		**16.142.724.236**	**15.814.608.483**	**36.329.088.413**	**632.460.352.920**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của cổ đông Nhà nước	162.729.000.000	162.729.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	287.271.000.000	287.271.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	114.375.000.000	114.375.000.000
Cổ phiếu quỹ	(201.068.212)	(201.068.212)
Cộng	**564.173.931.788**	**564.173.931.788**

Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức chưa trả đầu năm	3.146.285.952	2.849.411.975
Cổ tức năm 2009 đã công bố (12% mệnh giá)		36.000.000.000
Cổ tức năm 2010 đã công bố (15% mệnh giá)	67.488.655.500	
Cổ tức đã trả	(40.901.080.452)	(35.703.126.023)
Cổ tức còn phải trả	**29.733.861.000**	**3.146.285.952**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	7.563	7.563
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.992.437	44.992.437

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	543.798.288.056	327.575.726.486
- *Doanh thu bảo hiểm gốc*	*484.413.120.022*	*281.381.565.351*
- *Doanh thu nhận tái bảo hiểm*	*33.655.907.935*	*26.525.454.235*
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*23.863.750.775*	*16.424.060.146*
- *Doanh khác*	*1.865.509.324*	*3.244.646.754*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(111.517.390.043)	(75.843.160.188)
- *Phí nhượng tái bảo hiểm*	*(100.212.786.238)*	*(72.940.356.843)*
- *Giảm phí bảo hiểm*	*(8.030.824.534)*	*(149.361.576)*
- *Hoàn phí bảo hiểm*	*(3.273.779.271)*	*(2.753.441.769)*
Tăng (Giảm) dự phòng phí	(84.911.175.048)	(34.044.106.412)
Doanh thu thuần	**347.369.722.965**	**217.688.459.886**

2. Chi phí bán hàng

Là chi phí phát triển mạng lưới đại lý và quản lý dịch vụ sau bán hàng.

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	41.586.794.116	32.056.701.050
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.087.270.782	4.002.515.971
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	3.059.725.325	2.134.844.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.778.968.624	2.366.808.394
Thuế, phí và lệ phí	2.140.405.726	1.534.268.849
Chi phí dự phòng	12.460.089.718	1.464.415.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.447.088.008	12.061.088.990
Chi phí khác bằng tiền	47.222.768.818	24.617.295.034
Cộng	**136.783.111.117**	**80.237.938.855**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.157.484.311	18.784.626.743
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	589.921.386	946.829.198
Lãi tiền cho vay uỷ thác	6.944.794.486	5.324.464.356
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		1.875.638.889
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.186.836.674	13.963.600.629
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.166.524.000	3.626.782.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.158.827.915	484.747.932
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	1.485.000.000	
Các khoản khác	1.036.851	
Cộng	**58.690.425.623**	**45.006.689.747**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	4.548.110.546	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	421.161.897	749.298.073
Lỗ kinh doanh chứng khoán	12.048.958.581	8.910.963.501
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	1.958.904.998	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.142.082.220	1.035.789.540
Các khoản khác	364.808.026	3.669.560.174
Cộng	**22.484.026.268**	**14.365.611.288**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.313.199.456	27.721.942.130
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.313.199.456	27.721.942.130
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.992.437	44.992.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**807**	**616**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương Ban điều hành	1.374.905.000	988.069.817
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	216.000.000	69.100.000
Cộng	**1.590.905.000**	**1.057.169.817**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Chia lãi cổ tức		13.018.320.000
Doanh thu phí bảo hiểm gốc các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	54.689.897.124	70.683.109.811
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
Nhận tái bảo hiểm		
Phí nhận tái bảo hiểm	762,982,408	434.345.061
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	311,317,348	129.401.442
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	137,841,438	47.245.791
Nhượng tái bảo hiểm		
Phí nhượng tái bảo hiểm	944,688,568	1.412.937.422
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	267,352,378	410.634.579
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	683,635,719	326.409.342
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm		
Phí nhận tái bảo hiểm	21,456,584,182	18.725.805.641
Thu khác nhận tái bảo hiểm	112,674,936	
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	3,658,899,194	3.911.742.592

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9,924,347,606	6.466.823.520
Chi khác nhận tái bảo hiểm	945,267,404	267.169.777
Nhượng tái bảo hiểm		
Phí nhượng tái bảo hiểm	20,246,394,165	13.763.788.744
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3,734,887,882	3.561.664.146
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11,697,393,706	3.202.624.429

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	***12.174.566.533***	***16.263.363.456***
Phải thu về phí nhận tái bảo hiểm	11.275.077.785	4.521.817.615
Phải thu khác về nhận tái bảo hiểm	176.033.602	176.033.602
Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	721.597.381	11.325.265.747
Phải thu khác	1.857.765	240.246.492
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	***3.454.871.370***	***587.710.337***
Phải thu về phí nhận tái bảo hiểm	1.698.104.170	232.992.370
Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.004.383.685	317.696.310
Phải thu khác	752.383.515	37.021.657
Cộng nợ phải thu	**15.629.437.903**	**16.851.073.793**
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	***12.627.814.526***	***8.814.189.476***
Phải trả về chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.920.877.758	182.071.116
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	9.656.830.738	8.587.708.624
Phải trả khác	50.106.030	44.409.736
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	***3.167.003.751***	***1.730.331.459***
Phải trả về chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	586.382.790	423.471.945
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	2.576.701.266	1.249.640.079
Phải trả khác	3.919.695	57.219.435
Cộng nợ phải trả	**15.794.818.277**	**10.544.520.935**

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	34,89	33,53
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	65,11	66,47
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,99	55,07
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,01	44,93
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,79	1,82
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	6,72	4,04
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,28	0,81
Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	92,56	49,77
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	11,82	13,61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8,94	10,55
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,34	2,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,53	1,90
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	***%***	***5,74***	***4,16***

4. Biến khả năng thanh toán (Xem phụ lục 01 trang 42-43)

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thu Hiền	Đỗ Quang Khánh	Nguyễn Trường Giang

BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Quí II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

TT	Nội dung	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Năm 2011
I.	**Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả**	**632.460.352.920**		**632.460.352.920**
1.	Tổng Tài sản doanh nghiệp	1.437.717.933.898		1.437.717.933.898
2.	Nợ phải trả	805.257.580.978		805.257.580.978
II.	**Giá trị tài sản bị loại trừ**	**1.437.717.933.898**		**290.379.463.662**
1.	***Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán***	***122.114.011.481***		-
2.	***Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán***	**98.129.216.644**		***98.129.216.644***
2.1	Các khoản góp vốn để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp Bảo hiểm	10.015.720.905	100%	10.015.720.905
2.2	Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng phúc lợi	1.648.603.218	100%	1.648.603.218
2.3	Các khoản công nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng	6.716.841.834	100%	6.716.841.834
2.4	Tài sản cố định vô hình (trừ phần mềm máy tính)	44.795.404.000	100%	44.795.404.000
2.5	Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ	21.789.494.784	100%	21.789.494.784
2.6	Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật	1.663.151.903	100%	1.663.151.903
2.7	Các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan quy định tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp trừ trường hợp là các khoản tiền gửi ngân hàng	11.500.000.000	100%	11.500.000.000
3.	***Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán***	**1.217.474.705.773**		***192.250.247.018***
3.1	Các Tài sản đầu tư	222.451.270.039		40.552.442.059
a)	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;			
b)	Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;	-	3%	-
c)	Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	15.168.806.512	15%	2.275.320.977

BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Quí II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

TT	Nội dung	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Năm 2011
d)	Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;	82.145.000.000	20%	16.429.000.000
đ)	Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;	6.994.763.527	8%	559.581.082
e)	Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	-		-
g)	Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.	118.142.700.000	*20%*	21.288.540.000
3.2	Các khoản phải thu	11.753.836.922		3.912.674.576
a)	Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 180 ngày đến dưới 01 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 30%	9.821.219.423	30%	2.946.365.827
b)	Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%	1.932.617.499	50%	966.308.750
3.3	Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán	2.946.905.607	25%	736.726.402
3.4	Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán	980.322.693.205	15%	147.048.403.981
III.	**Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp (I-II)**	**632.460.352.920**	**15%**	**342.080.889.258**
IV.	**Biên khả năng thanh toán tối thiểu**			
	25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	406.551.637.914	25%	101.637.909.479
	So sánh Biên khả năng thanh toán và Biên khả năng thanh toán tối thiểu (III và IV)			
	Chênh lệch theo số tuyệt đối			240.442.979.780
	Chênh lệch theo tỷ lệ %			337%